



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính giữa niên độ
quý III năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động

Kinh doanh Chứng khoán số	116/GP-UBCK	ngày 9 tháng 12 năm 2013
	112/GPĐC-UBCK	ngày 18 tháng 11 năm 2022
	21/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 4 năm 2024
	75/GPĐC-UBCK	ngày 14 tháng 10 năm 2024

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là GPĐCK số 75/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2024.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp	0106393583	ngày 24 tháng 10 năm 2024
-----------------------------	------------	---------------------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Viết Hải	Chủ tịch
Ông Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Thế Anh	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên
Ông Phạm Xuân Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng Ban
Bà Vũ Thị Hương	Thành viên
Bà Lê Thu Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17/4/2024)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở đăng ký

Tầng 7 và 8, Tòa nhà MB
Số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh
Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty Kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các **Cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 86.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

2-C.T.L
Y
ĐU HẠN
G
T.P.H.P

1
1
1
1
A
=



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với các thuyết minh có liên quan cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 chưa được soát xét hay kiểm toán. Chúng tôi không đưa ra kết luận soát xét hay bất cứ hình thức đảm bảo nào đối với các báo cáo đó.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-00202-24-2



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2024

Lê Nhật Vương

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		19.288.750.279.859	14.673.785.853.603
I. Tài sản tài chính	110		19.265.890.648.264	14.653.942.454.462
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	1.579.769.611.337	571.249.283.464
1.1. Tiền	111.1		1.579.769.611.337	441.249.283.464
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	130.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	112	8(a)	1.700.936.499.903	1.122.927.028.267
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	113	8(b)	3.792.512.493.078	2.322.623.532.176
4. Các khoản cho vay	114	8(c)	9.865.596.983.403	9.218.483.030.175
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	115	8(d)	2.232.146.829.267	1.261.568.020.233
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8(f)	(82.554.833.496)	(82.554.833.496)
7. Các khoản phải thu	117	9	190.776.861.908	231.545.521.630
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	9	190.776.861.908	231.545.521.630
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn	117.3	9	28.883.289.386	18.938.175.105
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	9	161.893.572.522	212.607.346.525
8. Trả trước cho người bán	118	10	9.526.266.185	7.244.255.581
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	11	13.284.149.180	8.185.032.933
12. Các khoản phải thu khác	122	12	5.341.825.937	6.141.214.423
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	13	(41.446.038.438)	(13.469.630.924)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		22.859.631.595	19.843.399.141
1. Tạm ứng	131		3.539.439.042	2.470.035.093
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		364.045.786	416.842.037
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	2.862.854.767	1.848.992.789
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	15	15.090.000.000	15.090.000.000
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	25	1.003.292.000	17.529.222

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		267.826.569.874	651.339.586.365
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	327.320.000.000
2. Các khoản đầu tư	212		-	327.320.000.000
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	8(b)	-	327.320.000.000
II. Tài sản cố định	220		167.600.055.450	206.786.906.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	136.834.944.459	162.412.667.661
- Nguyên giá	222		313.435.361.714	308.812.794.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(176.600.417.255)	(146.400.126.628)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	30.765.110.991	44.374.239.236
- Nguyên giá	228		101.078.306.066	105.202.602.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(70.313.195.075)	(60.828.362.830)
V. Tài sản dài hạn khác	250		100.226.514.424	117.232.679.468
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.514.566.867	1.370.526.750
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	18	65.367.847.621	76.659.574.139
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	19	2.178.278.015	9.051.997.999
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	20	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255	21	10.165.821.921	10.150.580.580
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19.556.576.849.733	15.325.125.439.968

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		13.379.665.955.679	10.286.928.941.374
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		12.318.366.899.000	9.880.737.830.263
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	22	11.523.996.324.694	9.598.508.546.852
1.1. Vay ngắn hạn	312		11.523.996.324.694	9.598.508.546.852
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	23	10.834.006.814	14.556.093.607
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	24	11.919.157.439	16.250.539.155
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	25	481.336.331.926	2.171.002.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	26	66.244.549.145	76.712.883.674
11. Phải trả người lao động	323		2.824.786.921	7.284.861.104
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.371.358.420	2.815.463.220
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	27	128.350.757.937	98.478.625.384
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		4.563.768.111	879.612.906
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	28	16.719.013.247	4.828.606.935
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		69.206.844.346	58.251.595.426
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1.061.299.056.679	406.191.111.111
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	29	1.061.299.056.679	406.191.111.111
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		6.176.910.894.054	5.038.196.498.594
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.176.910.894.054	5.038.196.498.594
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30	5.470.056.199.673	4.375.946.418.400
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		5.470.799.810.000	4.376.699.930.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		5.470.799.810.000	4.376.699.930.000
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5		(743.610.327)	(753.511.600)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		26.592.000.000	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		24.516.764.528	24.516.764.528
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.625.982.305	1.625.982.305
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		654.119.947.548	636.107.333.361
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		635.529.413.220	618.419.678.969
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		18.590.534.328	17.687.654.392
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		19.556.576.849.733	15.325.125.439.968

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b	31(i)	858.240.000	858.240.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		4.327.560.544.733	4.232.508.528.453
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	31(j)	4.065.859.374.240	3.897.146.498.014
7.1.a Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	027.1	31(j)	252.670.224.889	133.652.638.234
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	31(j)	8.488.640.958	192.365.811.559
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	31(k)	542.304.646	9.343.580.646
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	31(l)	4.327.018.240.087	4.223.164.947.807
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.1		4.268.823.091.564	4.169.044.841.594
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.2		58.195.148.523	54.120.106.213
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	31(m)	416.786.364	9.218.062.364
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	31(n)	125.518.282	125.518.282

Ngày 31 tháng 10 năm 2024

Người lập:


 Tạ Duy Chung
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:


 Nguyễn Văn Học
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Phạm Thị Kim Ngân
 Giám đốc tài chính


 Phan Phương Anh
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1.	01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	285.648.271.282	26.242.964.315	766.570.094.727	89.152.017.111
a.	01.1	Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL	283.090.118.418	24.558.164.550	762.871.156.556	81.798.527.159
b.	01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	2.522.103.664	1.634.258.171	1.057.290.774	7.098.461.162
c.	01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	36.049.200	254.258.840	2.644.275.200	255.028.790
d.	01.4	Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền	-	(203.717.246)	(2.627.803)	-
1.2.	02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	41.827.677.386	49.959.168.886	120.731.236.724	132.313.675.428
1.3.	03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	266.306.082.397	185.461.332.598	787.977.735.630	445.012.849.859
1.4.	04	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	57.003.610.521	42.044.616.742	120.849.201.631	119.152.452.929
1.6.	06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	132.817.752.734	213.982.561.410	496.774.808.094	443.424.123.557
1.7.	07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	200.000.000	-	200.000.000	-
1.9.	09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.295.234.047	5.784.139.223	21.448.327.178	16.363.928.188
1.10.	10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.740.000.000	7.617.900.000	17.270.000.000	13.816.025.000
1.11.	11	Thu nhập hoạt động khác	10.700.650.877	8.040.361.358	30.690.744.226	16.813.394.727
	20	Cộng doanh thu hoạt động	805.539.279.244	539.133.044.532	2.362.512.148.210	1.276.048.466.799

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính FVTPL	235.537.946.250	2.443.206.941	624.546.632.200	6.829.483.815
a.	Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL	234.911.245.660	1.626.052.988	622.819.591.943	6.446.620.313
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(329.895)	574.544.557	(64.902.606)	(183.817.206)
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	627.030.485	297.550.712	1.800.977.206	566.680.708
d.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	-	(54.941.316)	(9.034.343)	-
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	14.280.226.124	7.522.528.484	27.774.407.522	7.522.528.484
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	4.666.032.028	4.861.123.861	14.457.406.042	21.045.844.819
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	114.251.218.472	150.679.334.868	386.726.899.559	334.677.026.463
2.8.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	374.997	16.448.876	1.124.991	16.448.876
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.943.796.168	5.028.594.871	17.093.843.776	15.150.612.335
2.11.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.261.996.551	3.376.227.905	7.974.518.923	5.753.417.624
2.12.	Chi phí các dịch vụ khác	204.000.000	(739.944.002)	201.999.992	365.240.188
40	Cộng chi phí hoạt động	377.145.590.590	173.187.521.804	1.078.776.833.005	391.360.602.604

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
III	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	-	92.664	168.000.000
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	1.482.855.919	594.645.931	4.983.502.874	3.790.232.536
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	1.482.855.919	594.645.931	4.983.595.538	3.958.232.536
IV	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	-	10.553	2.827.133.400
4.2.	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	139.341.633.853	103.445.417.257	389.225.011.017	254.072.864.621
60	Cộng chi phí tài chính	139.341.633.853	103.445.417.257	389.225.021.570	256.899.998.021
61	CHI PHÍ BÁN HÀNG	1.728.102.010	597.218.897	6.165.707.205	906.802.645
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	66.019.320.107	55.300.288.124	173.523.948.478	118.804.772.900
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 61 - 62)	222.787.488.603	207.197.244.361	719.804.233.490	512.034.523.165
VIII	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1.	Thu nhập khác	733.985.927	1.131.392.723	3.971.178.241	3.326.498.163
8.2.	Chi phí khác	-	214.980.996	996.041	403.386.942
80	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	733.985.927	916.411.727	3.970.182.200	2.923.111.221
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang trang sau)	223.521.474.530	208.113.656.108	723.774.415.690	514.957.634.386

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang từ trang trước)	223.521.474.530	208.113.656.108	723.774.415.690	514.957.634.386
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	220.999.040.971	207.202.718.424	722.645.815.770	507.675.356.018
9.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	2.522.433.559	910.937.684	1.128.599.920	7.282.278.368
X.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	44.590.551.986	41.802.638.977	145.552.875.683	103.826.619.942
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.086.065.274	41.654.051.441	145.327.155.699	102.370.164.269
10.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	504.486.712	148.587.536	225.719.984	1.456.455.673
XI.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	178.930.922.544	166.311.017.131	578.221.540.007	411.131.014.444
XII.	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	20.508.394.560	-	26.592.000.000	-
12.1	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	20.508.394.560	-	26.592.000.000	-
	Tổng thu nhập toàn diện khác	20.508.394.560	-	26.592.000.000	-
XIII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	170.170.676.689	158.597.932.332	551.940.802.442	387.991.760.048
13.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	337	329	1.092	805

Ngày 31 tháng 10 năm 2024

Người lập:

Người kiểm soát:

Tạ Duy Chung
Kế toán tổng hợp

Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc tài chính



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	723.774.415.690	514.957.634.386
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	313.723.713.994	173.453.349.054
- Khấu hao tài sản cố định	03	46.983.532.872	45.550.673.070
- Các khoản dự phòng	04	27.976.407.514	7.660.768.671
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(82.111)	2.659.133.400
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	06	389.225.011.017	254.072.864.621
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(5.368.321.056)	2.152.740.349
- Dự thu tiền lãi	08	(145.092.834.242)	(138.642.831.057)
3. Giảm các chi phí phi tiền tệ	10	(73.936.949)	(183.817.206)
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền	11	(73.936.949)	(183.817.206)
4. Tăng các doanh thu phi tiền tệ	18	(1.054.662.971)	(7.098.461.162)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền	19	(1.054.662.971)	(7.098.461.162)
5. Thay đổi vốn lưu động	30	(3.175.112.309.898)	(2.255.280.995.961)
- (Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL	31	(576.887.278.256)	1.375.963.223.729
- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(1.142.568.960.902)	(215.330.593.151)
- Tăng các khoản cho vay	33	(647.113.953.228)	(2.781.968.506.297)
- Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	(943.986.809.034)	(268.651.000.291)
- (Giảm)/tăng phải thu bán các tài sản tài chính	35	479.165.329.926	(53.338.969.643)
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	190.844.996.838	160.510.533.957
- Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(5.099.116.247)	(3.641.430.399)
- Giảm các khoản phải thu khác	39	2.220.945.160	3.035.553.378
- Tăng các tài sản khác	40	(217.137.101)	(4.549.252.533)
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	4.756.419.075	25.159.954.935
- Giảm chi phí trả trước	42	10.277.864.540	18.351.196.803
- Thuế TNDN đã nộp	43	(151.903.676.615)	(123.049.823.171)
- Lãi vay đã trả	44	(354.464.032.155)	(209.645.582.990)
- Giảm phải trả cho người bán	45	(4.331.381.716)	(20.341.296.860)
- (Giảm)/tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46	(444.104.800)	578.395.550
- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(3.891.813.613)	3.828.475.005
- (Giảm)/tăng phải trả người lao động	48	(4.460.074.183)	3.287.036.486
- Giảm phải trả, phải nộp khác	50	(27.009.527.587)	(165.478.910.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(2.138.742.780.134)	(1.574.152.290.889)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(7.796.681.425)	(48.267.146.952)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	384.818.182	32.905.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(7.411.863.243)	(48.234.241.006)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	1.094.099.880.000	-
3. Tiền vay gốc	73	29.344.711.764.706	18.804.796.158.878
3.2. Tiền vay khác	73.2	29.344.711.764.706	18.804.796.158.878
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(26.764.116.041.296)	(17.322.340.000.000)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(26.764.116.041.296)	(17.322.340.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(520.020.632.160)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	3.154.674.971.250	1.482.456.158.878
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90	1.008.520.327.873	(139.930.373.017)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
Tiền	101.1	441.249.283.464	24.935.879.341
Các khoản tương đương tiền	101.2	130.000.000.000	170.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 6)	103	1.579.769.611.337	55.005.506.324
Tiền	103.1	1.579.769.611.337	55.005.506.324



Handwritten signature

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	190.060.814.779.073	147.737.801.834.730
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(193.754.265.773.943)	(148.940.645.940.020)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	3.809.772.740.791	2.024.608.281.898
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(12.468.453.641)	(10.790.056.598)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.316.577.365.692	1.614.803.824.928
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.325.378.641.692)	(1.600.012.500.188)
Tăng tiền thuần trong kỳ	20	95.052.016.280	825.765.444.750
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	4.232.508.528.453	3.079.329.395.838
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	4.232.508.528.453	3.079.329.395.838
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	4.030.799.136.248	2.658.148.303.510
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	192.365.811.559	420.477.813.704
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	9.343.580.646	703.278.624
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	4.327.560.544.733	3.905.094.840.588
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	4.327.560.544.733	3.905.094.840.588
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	4.318.529.599.129	3.603.492.848.693
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	8.488.640.958	286.107.388.531
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	542.304.646	15.494.603.364

Ngày 31 tháng 10 năm 2024

Người lập:

Tạ Duy Chung
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:

Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc tài chính

Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu B04a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)		Số dư cuối kỳ			
	01/01/2023		01/01/2024		30/09/2023			
	VND	VND	Tăng (Giảm) VND	Tăng (Giảm) VND	VND	VND		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	4.485.032.447.457	5.038.196.498.594	981.899.764.444	601.621.089.194	1.672.331.321.280	560.208.925.820	4.865.311.122.707	6.150.318.894.054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.805.177.668.400	4.375.946.418.400	570.768.750.000	- 1.094.109.781.273	- 1.094.109.781.273	- 4.375.946.418.400	5.470.056.199.673	5.470.056.199.673
1.1. Cổ phiếu phổ thông	3.805.931.180.000	4.376.699.930.000	570.768.750.000	- 1.094.099.880.000	- 1.094.099.880.000	- 4.376.699.930.000	5.470.799.810.000	5.470.799.810.000
1.2. Cổ phiếu quỹ	(753.511.600)	(753.511.600)	-	9.901.273	9.901.273	-	(753.511.600)	(743.610.327)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	69.328.039.314	-	-	69.328.039.314	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	69.318.055.214	24.516.764.528	-	44.801.290.686	-	-	24.516.764.528	24.516.764.528
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.625.982.305	1.625.982.305	-	-	-	-	1.625.982.305	1.625.982.305
8. Lợi nhuận chưa phân phối	539.582.702.224	636.107.333.361	411.131.014.444	487.491.759.194	578.221.540.007	560.208.925.820	463.221.957.474	654.119.947.548
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	541.617.289.913	618.419.678.969	618.419.678.969	487.491.759.194	577.318.660.071	560.208.925.820	459.430.722.468	635.529.413.220
8.2. Chưa thực hiện	(2.034.587.689)	17.687.654.392	5.825.822.695	-	902.879.936	-	3.791.235.006	18.590.534.328
II. Thu nhập toàn diện khác	-	-	-	-	26.592.000.000	-	-	26.592.000.000
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	26.592.000.000	-	-	26.592.000.000
TỔNG CỘNG	4.485.032.447.457	5.038.196.498.594	981.899.764.444	601.621.089.194	1.698.923.321.280	560.208.925.820	4.865.311.122.707	6.176.910.894.054

Người lập:

Tạ Duy Chung
Kế toán tổng hợp

Ngày 31 tháng 10 năm 2024

Người kiểm soát:

Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 75/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 10 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393583 đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 24 tháng 10 năm 2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 9 tháng 12 năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 3 tháng 10 năm 2024. Cổ phiếu của Công ty (Mã cổ phiếu: MBS) được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 16 tháng 3 năm 2016.

(b) Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 5.470.799.810.000 VND (31/12/2023: 4.376.699.930.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 634 nhân viên (31/12/2023: 615 nhân viên).

(e) Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 7 và 8, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng (31/12/2023: Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng).

(f) Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính, Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

(g) Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Thông tư 121 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%; và
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 của Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 của Thông tư 121 tối đa trong thời hạn 01 năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (Thuyết minh 3(c)) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Thuyết minh 3(f)). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty được lập cho quý III năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ): Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu: Xem Thuyết minh 3(e) và Thuyết minh 3(g);
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(f).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các tài sản tài chính kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay*".

Trong trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại mục "*Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính*".

(c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/(lỗ). Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/(lỗ), nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ).

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm, được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ).

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) được hạch toán vào lãi/(lỗ) của báo cáo kết quả hoạt động.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ);
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Các tài sản tài chính sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ);
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu, hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

42-C.1
TY
: HỮU H
IG
- T. P. H

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay*".

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

(f) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ).

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" thuộc phần "Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động và "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay*". Các khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210 sẽ ghi giảm dần vào báo cáo kết quả hoạt động khi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được thanh lý.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

(i) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định vô hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phần mềm máy vi tính 2 - 5 năm

(i) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

(i) **Chứng quyền mua có bảo đảm**

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "*Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán*".

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền*". Khoản chênh lệch chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

(ii) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) **Các quỹ dự trữ pháp định**

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty đã sử dụng hết quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và một phần nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ để phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 30).

42-C
TY
HỮU H
IG
-T.P

11
V
P
KH
=

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Công ty.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/(lỗ) từ bán các tài sản tài chính

Lãi/(lỗ) từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ VSDC (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và thu nhập tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ kinh doanh chứng quyền có bảo đảm

Thu nhập từ chứng quyền mua có bảo đảm trong kỳ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá vốn bình quân của chứng quyền.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền mua có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

(iv) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(v) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(vi) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(vii) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(viii) Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày báo cáo và cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	1.579.769.611.337	571.249.283.464
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) ("FVTPL")	(ii)	1.607.834.475.907	989.973.830.991
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	(ii)	3.792.512.493.078	2.322.623.532.176
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	(ii)	-	327.320.000.000
Các khoản cho vay	(iii)	9.865.596.983.403	9.218.483.030.175
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	(ii)	1.812.431.484.114	1.143.592.675.080
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	(iii)	190.776.861.908	231.545.521.630
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(iii)	13.284.149.180	8.185.032.933
Các khoản phải thu khác	(iii)	5.341.825.937	6.141.214.423
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	15.090.000.000	15.090.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	2.514.566.867	1.370.526.750
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.165.821.921	10.150.580.580
		18.915.318.273.652	14.865.725.228.202

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/(lỗ), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam - VSDC) về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán ("Quyết định 45"), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 của VSDC về sửa đổi quyết định 97 ("Quyết định 145"), và Quyết định số 115/QĐ-VSD ngày 9 tháng 9 năm 2022 của VSDC về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ cho thị trường chứng khoán phái sinh tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam ("Quyết định 115") thay thế Quyết định 97 và Quyết định 145, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại VSDC và hàng tháng VSDC sẽ thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	11.523.996.324.694	11.700.445.268.717	11.700.445.268.717	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	10.834.006.814	10.834.006.814	10.834.006.814	-
Phải trả người bán ngắn hạn	11.919.157.439	11.919.157.439	11.919.157.439	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	128.350.757.937	128.350.757.937	128.350.757.937	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	1.061.299.056.679	1.318.326.598.599	74.516.400.000	1.243.810.198.599
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	495.884.343.173	495.884.343.173	495.884.343.173	-
	13.232.283.646.736	13.665.760.132.679	12.421.949.934.080	1.243.810.198.599
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	9.598.508.546.852	9.756.281.602.261	9.756.281.602.261	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.556.093.607	14.556.093.607	14.556.093.607	-
Phải trả người bán ngắn hạn	16.250.539.155	16.250.539.155	16.250.539.155	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	98.478.625.384	98.478.625.384	98.478.625.384	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	406.191.111.111	524.856.813.151	29.628.800.000	495.228.013.151
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.828.606.935	4.828.606.935	4.828.606.935	-
	10.138.813.523.044	10.415.252.280.493	9.920.024.267.342	495.228.013.151

(*) Dòng tiền theo hợp đồng của các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành dài hạn không bao gồm dòng tiền từ dự thu lãi phải trả đến ngày kết thúc kỳ báo cáo liên quan tới các hợp đồng vay và phát hành trái phiếu, do khoản này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn. Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngắn hạn.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu do số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.579.769.611.337	571.249.283.464
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	1.607.834.475.907	989.973.830.991
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.792.512.493.078	2.322.623.532.176
Các khoản cho vay	9.865.596.983.403	9.218.483.030.175
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.812.431.484.114	1.143.592.675.080
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	327.320.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
	18.678.145.047.839	14.593.242.351.886
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	11.523.996.324.694	9.598.508.546.852
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.061.299.056.679	406.191.111.111
	12.585.295.381.373	10.004.699.657.963

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, mỗi thay đổi 1% lãi suất sẽ làm tăng 650.407.547 VND lợi nhuận sau thuế của Công ty (31/12/2023: 5.899.212.512 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết là 331.274.303.996 VND (31/12/2023: 48.629.197.276 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 3% tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 với tất cả các biến số khác không thay đổi có thể làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế của Công ty tương ứng 7.950.583.296 VND (31/12/2023: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 1%, tương ứng 389.033.578 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Môi giới và dịch vụ khách hàng, tự doanh, ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác.

Cho kỳ chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.306.200.870.902	1.008.150.533.082	17.470.000.000	39.645.518.005	2.371.466.921.989
Các chi phí trực tiếp	(403.820.743.335)	(666.778.445.764)	(7.975.643.914)	(202.996.033)	(1.078.777.829.046)
Chi phí tài chính	(214.384.631.486)	(165.466.112.703)	(2.867.322.780)	(6.506.954.601)	(389.225.021.570)
Chi phí bán hàng	(3.396.063.443)	(2.621.145.987)	(45.421.213)	(103.076.562)	(6.165.707.205)
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	(95.576.763.278)	(73.767.953.303)	(1.278.307.259)	(2.900.924.638)	(173.523.948.478)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	589.022.669.360	99.516.875.325	5.303.304.834	29.931.566.171	723.774.415.690

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	9.878.881.132.583	7.867.265.926.028	-	22.946.392.804	17.769.093.451.415
Tài sản phân bổ	984.543.511.848	759.889.300.660	13.167.940.349	29.882.645.461	1.787.483.398.318
	10.863.424.644.431	8.627.155.226.688	13.167.940.349	52.829.038.265	19.556.576.849.733
Nợ phải trả bộ phận	10.834.006.814	14.090.159.439	-	-	24.924.166.253
Nợ phải trả phân bổ	7.355.774.265.402	5.677.325.679.453	98.381.021.847	223.260.822.724	13.354.741.789.426
	7.366.608.272.216	5.691.415.838.892	98.381.021.847	223.260.822.724	13.379.665.955.679

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	904.800.901.604	340.618.145.468	13.816.025.000	24.098.125.426	1.283.333.197.498
Các chi phí trực tiếp	(349.827.638.798)	(35.397.857.118)	(5.769.866.500)	(768.627.130)	(391.763.989.546)
Chi phí tài chính	(181.124.707.352)	(68.185.566.357)	(2.765.717.276)	(4.824.007.036)	(256.899.998.021)
Chi phí bán hàng	(639.331.899)	(240.680.624)	(9.762.397)	(17.027.725)	(906.802.645)
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	(83.762.085.984)	(31.532.778.468)	(1.279.020.691)	(2.230.887.757)	(118.804.772.900)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	289.447.137.571	205.261.262.901	3.991.658.136	16.257.575.778	514.957.634.386

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	9.226.668.063.108	5.056.543.467.606	327.320.000.000	22.601.741.173	14.633.133.271.887
Tài sản phân bổ	492.843.878.663	178.625.179.847	6.521.937.557	14.001.172.014	691.992.168.081
	9.719.511.941.771	5.235.168.647.453	333.841.937.557	36.602.913.187	15.325.125.439.968
Nợ phải trả bộ phận	14.556.093.607	18.421.541.155	-	-	32.977.634.762
Nợ phải trả phân bổ	7.302.968.684.734	2.646.870.847.352	96.642.177.781	207.469.596.745	10.253.951.306.612
	7.317.524.778.341	2.665.292.388.507	96.642.177.781	207.469.596.745	10.286.928.941.374

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).



6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1.579.769.611.337	441.249.283.464
Các khoản tương đương tiền	-	130.000.000.000
	1.579.769.611.337	571.249.283.464

12042
ÔNG T
NHIỆM H
PMO
LIÊM

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND		Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	131.217.498	12.913.091.776.560	46.188.000	2.361.937.851.000
Cổ phiếu	17.072.088	312.795.557.320	26.959.600	726.843.113.000
Trái phiếu	113.145.410	12.500.280.219.240	16.000.000	1.630.539.500.000
Chứng khoán khác	1.000.000	100.016.000.000	3.228.400	4.555.238.000
Của Nhà đầu tư	5.050.636.432	112.176.811.196.321	7.523.106.864	154.858.850.031.412
Cổ phiếu	4.724.385.771	109.659.129.787.760	7.315.447.130	152.017.674.739.240
Trái phiếu	20.405.205	2.278.139.046.601	23.649.358	2.598.487.670.022
Chứng khoán khác	305.845.456	239.542.361.960	184.010.376	242.687.622.150
		125.089.902.972.881		157.220.787.882.412
	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	345.066.505	32.094.439.828.160	64.474.100	3.505.579.336.000
Cổ phiếu	62.555.506	1.674.877.397.920	28.003.800	752.611.290.000
Trái phiếu	272.922.999	30.313.453.267.240	26.300.000	2.738.939.300.000
Chứng khoán khác	9.588.000	106.109.163.000	10.170.300	14.028.746.000
Của Nhà đầu tư	17.565.931.254	403.132.024.945.017	17.172.074.624	309.796.159.443.304
Cổ phiếu	16.757.093.151	391.290.217.385.118	16.778.132.672	306.603.112.509.782
Trái phiếu	35.150.598	11.121.285.087.789	25.253.008	2.755.672.470.022
Chứng khoán khác	773.687.505	720.522.472.110	368.688.944	437.374.463.500
		435.226.464.773.177		313.301.738.779.304

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Các tài sản tài chính

(a)	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) ("FVTPL")	30/09/2024		31/12/2023		
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND
	Cổ phiếu niêm yết	27.614.387.629	29.534.303.996	46.392.093.894	48.629.197.276	48.629.197.276
	Trái phiếu niêm yết	991.375.060.000	991.375.060.000	510.146.000.000	510.146.000.000	510.146.000.000
	Chứng chỉ tiền gửi	616.459.415.907	616.459.415.907	479.827.830.991	479.827.830.991	479.827.830.991
	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	54.341.099.587	63.567.720.000	76.536.759.982	84.324.000.000	84.324.000.000
		1.689.789.963.123	1.700.936.499.903	1.112.902.684.867	1.122.927.028.267	1.122.927.028.267

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngắn hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn	3.142.521.451.918	1.656.623.532.176
• Chứng chỉ tiền gửi	649.991.041.160	666.000.000.000
	<u>3.792.512.493.078</u>	<u>2.322.623.532.176</u>
Dài hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn	-	327.320.000.000
	<u>3.792.512.493.078</u>	<u>2.649.943.532.176</u>

(c) Các khoản cho vay

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	9.671.289.247.926	(*)	8.519.473.810.403	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	194.307.735.477	(*)	699.009.219.772	(*)
	<u>9.865.596.983.403</u>		<u>9.218.483.030.175</u>	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d)	Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (*)		Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
			VND	VND		
	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024					
	Cổ phiếu niêm yết	268.500.000.000	301.740.000.000	301.740.000.000	-	301.740.000.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết	117.975.345.153	(*)	117.975.345.153	82.554.833.496	35.420.511.657
	Trái phiếu chưa niêm yết	1.812.431.484.114	1.812.431.484.114(**)	1.812.431.484.114	-	1.812.431.484.114
		2.198.906.829.267		2.232.146.829.267	82.554.833.496	2.149.591.995.771
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
	Cổ phiếu chưa niêm yết	117.975.345.153	(*)	117.975.345.153	82.554.833.496	35.420.511.657
	Trái phiếu chưa niêm yết	1.037.177.490.180	1.037.177.490.180 (**)	1.037.177.490.180	-	1.037.177.490.180
	Chứng chỉ tiền gửi	106.415.184.900	106.415.184.900	106.415.184.900	-	106.415.184.900
		1.261.568.020.233		1.261.568.020.233	82.554.833.496	1.179.013.186.737

(*) Tài sản tài chính này là chứng khoán vốn được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(**) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 9.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(e) **Tình hình biến động giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

	30/09/2024			Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	27.614.387.629	1.954.870.974	(34.954.607)	29.534.303.996
Trái phiếu niêm yết	991.375.060.000	-	-	991.375.060.000
Chứng chỉ tiền gửi	616.459.415.907	-	-	616.459.415.907
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	54.341.099.587	9.226.620.413	-	63.567.720.000
Tài sản tài chính AFS				
Cổ phiếu niêm yết	268.500.000.000	33.240.000.000	-	301.740.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	1.812.431.484.114	-	-	1.812.431.484.114
Tổng cộng	3.770.721.447.237	44.421.491.387	(34.954.607)	3.815.107.984.017

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 9.



Handwritten signature

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2023			Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	46.392.093.894	2.336.960.595	(99.857.213)	48.629.197.276
Trái phiếu niêm yết	510.146.000.000	-	-	510.146.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	479.827.830.991	-	-	479.827.830.991
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	76.536.759.982	7.787.240.018	-	84.324.000.000
Tài sản tài chính AFS				
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	1.037.177.490.180	-	-	1.037.177.490.180
Chứng chỉ tiền gửi	106.415.184.900	-	-	106.415.184.900
	2.256.495.359.947	10.124.200.613	(99.857.213)	2.266.519.703.347

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 9.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp	30/09/2024		31/12/2023	
	Số lượng Đơn vị	Giá gốc VND	Số lượng Đơn vị	Giá gốc VND
Tài sản tài chính AFS				
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.710.000	46.768.500.000	1.710.000	46.768.500.000
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	2.500.000	30.000.000.000	2.500.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	894.705	26.214.856.500	894.705	26.214.856.500
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	492.000	7.380.000.000
Công ty Cổ phần Viet Lotus	457.300	4.573.000.000	457.300	4.573.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	301.512	3.038.988.653	301.512	3.038.988.653
		117.975.345.153		117.975.345.153
		(82.554.833.496)		(82.554.833.496)



9. Các khoản phải thu

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	28.883.289.386	18.938.175.105
<i>Phải thu cổ tức</i>	5.535.815.232	164.044.000
<i>Phải thu lãi cho vay margin</i>	23.347.474.154	18.774.131.105
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	161.893.572.522	212.607.346.525
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	121.745.360.088	78.772.936.410
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	40.148.212.434	133.834.410.115
	190.776.861.908	231.545.521.630

10. Trả trước cho người bán

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học và Công nghệ - MITEC	3.587.892.000	3.587.892.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline	1.983.680.000	1.983.680.000
Công ty Cổ Phần phần mềm Bravo	875.140.000	-
Công ty Cổ Phần dịch vụ iERP	611.100.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Nam Giang	803.634.308	-
Các công ty khác	1.664.819.877	1.672.683.581
	9.526.266.185	7.244.255.581

11. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	8.929.000.000	7.961.500.000
Phải thu dịch vụ khác	4.264.320.858	111.498.398
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	90.828.322	112.034.535
	13.284.149.180	8.185.032.933

12. Các khoản phải thu khác

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Phí quản lý tài sản chứng khoán phái sinh	124.995.596	121.384.763
Treo phí giao dịch	4.330.350.002	5.133.758.873
Phải thu khác	886.480.339	886.070.787
	5.341.825.937	6.141.214.423

13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự phòng phải thu các dịch vụ do công ty chứng khoán cung cấp	6.130.988.204	5.928.988.212
Dự phòng suy giảm giá trị phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi	35.296.936.006	7.522.528.484
Dự phòng phải thu khác	18.114.228	18.114.228
	41.446.038.438	13.469.630.924

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Số dư đầu kỳ	26.961.812.314	7.113.942.443	13.469.630.924	6.235.758.253
Trích lập dự phòng trong kỳ	14.484.226.124	6.782.584.481	27.976.407.514	7.887.768.671
Xử lý khoản phải thu tổn thất bằng nguồn dự phòng trong kỳ	-	-	-	(227.000.000)
Số dư cuối kỳ	41.446.038.438	13.896.526.924	41.446.038.438	13.896.526.924

14. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	27.252.573	20.182.800
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	287.864.820	12.528.628
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.922.109	6.960.439
Chi phí trả trước khác	2.544.815.265	1.809.320.922
	2.862.854.767	1.848.992.789

15. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Đặt cọc khác	15.090.000.000	15.090.000.000



Handwritten signature

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	294.693.828.099	5.087.478.636	9.031.487.554	308.812.794.289
Mua trong kỳ	7.221.425	5.435.320.000	326.826.000	5.769.367.425
Thanh lý	-	(1.146.800.000)	-	(1.146.800.000)
Số dư cuối kỳ	294.701.049.524	9.375.998.636	9.358.313.554	313.435.361.714
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	135.247.163.705	3.442.509.272	7.710.453.651	146.400.126.628
Khấu hao trong kỳ	29.610.882.769	882.450.439	853.757.419	31.347.090.627
Thanh lý	-	(1.146.800.000)	-	(1.146.800.000)
Số dư cuối kỳ	164.858.046.474	3.178.159.711	8.564.211.070	176.600.417.255
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	159.446.664.394	1.644.969.364	1.321.033.903	162.412.667.661
Số dư cuối kỳ	129.843.003.050	6.197.838.925	794.102.484	136.834.944.459

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 68.286.966.037 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 64.010.289.252 VND).



Handwritten signature

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	230.543.287.308	5.673.570.635	8.799.818.883	245.016.676.826
Mua trong kỳ	36.227.121.988	3.899.065.636	305.409.328	40.431.596.952
Thanh lý	(670.212.197)	(4.485.157.636)	(271.766.656)	(5.427.136.489)
Số dư cuối kỳ	266.100.197.099	5.087.478.635	8.833.461.555	280.021.137.289
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	100.175.293.058	3.281.522.524	6.122.075.205	109.578.890.787
Khấu hao trong kỳ	26.361.822.752	2.314.454.117	1.423.001.511	30.099.278.380
Thanh lý	(670.212.197)	(2.315.928.436)	(220.280.594)	(3.206.421.227)
Số dư cuối kỳ	125.866.903.613	3.280.048.205	7.324.796.122	136.471.747.940
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	130.367.994.250	2.392.048.111	2.677.743.678	135.437.786.039
Số dư cuối kỳ	140.233.293.486	1.807.430.430	1.508.665.433	143.549.389.349

Handwritten signature



17. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	105.202.602.066	97.212.152.066
Tăng trong kỳ	2.027.314.000	7.835.550.000
Giảm khác	(6.151.610.000)	(390.100.000)
Số dư cuối kỳ	101.078.306.066	104.657.602.066
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	60.828.362.830	41.250.365.364
Khấu hao trong kỳ	15.636.442.245	15.451.394.690
Giảm khác	(6.151.610.000)	(425.168.967)
Số dư cuối kỳ	70.313.195.075	56.276.591.087
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	44.374.239.236	55.961.786.702
Số dư cuối kỳ	30.765.110.991	48.381.010.979

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 26.069.939.737 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 23.119.804.361 VND).

18. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí thuê nhà dài hạn	45.861.873.678	46.838.905.596
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ dài hạn	9.445.556.777	16.209.968.721
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	2.823.668.783	4.919.386.188
Chi phí đồng phục dài hạn	420.412.807	1.602.341.317
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.816.335.576	7.088.972.317
	65.367.847.621	76.659.574.139

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp	11.055.601.793	11.058.147.987
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS	6.990.921	19.971.443
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.062.592.714	11.078.119.430
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(16.422)	-
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS	(8.884.298.277)	(2.024.840.123)
Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	-	(1.281.308)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(8.884.314.699)	(2.026.121.431)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	2.178.278.015	9.051.997.999

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ:

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

	01/01/2024 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ VND	Được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu trong kỳ VND	30/09/2024 VND
Chi phí phải trả và dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp	55.290.739.937	(12.730.970)	-	55.278.008.967
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(82.111)	-	(82.111)
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS	99.857.213	(64.902.606)	-	34.954.607
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS	(10.124.200.613)	(1.057.290.774)	(33.240.000.000)	(44.421.491.387)
Chênh lệch tăng và đánh giá lại chứng quyền	(6.406.540)	6.406.540	-	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	45.259.989.997	(1.128.599.921)	(33.240.000.000)	10.891.390.076

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	01/01/2023 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ VND	Được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu trong kỳ VND	30/09/2023 VND
Khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(53.719.534)	-	-	(53.719.534)
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS	811.015.238	(183.817.206)	-	627.198.032
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS	(9.061.094)	(7.098.461.162)	-	(7.107.522.256)
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại/thuế thu nhập hoãn lại phải trả	748.234.610	(7.282.278.368)	-	(6.534.043.758)



20. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSDC.

Theo Quyết định 45, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm và số dư cuối kỳ/năm	20.000.000.000	20.000.000.000

21. Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định 97, Quyết định 145 và Quyết định 115, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại VSDC và hàng tháng VSDC sẽ thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Số dư đầu kỳ	10.150.580.580	10.130.180.734
Lãi trong kỳ	15.241.341	15.157.877
Số dư cuối kỳ	10.165.821.921	10.145.338.611

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2024		30/09/2024	
	Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ	
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng (*)	6.901.145.700.000	17.192.250.000.000	(15.846.045.700.000)	8.247.350.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác (**)	2.697.362.846.852	11.497.353.819.138	(10.918.070.341.296)	3.276.646.324.694
	9.598.508.546.852	28.689.603.819.138	(26.764.116.041.296)	11.523.996.324.694

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 1 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,5%/năm (năm 2023: 2,4%/năm đến 6,5%/năm) cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng.

(**) Các khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác là các khoản vay ngắn hạn của các cá nhân, các tổ chức kinh tế thông qua hợp đồng vay tài sản có thời hạn từ 1 đến 6 tháng với lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm (năm 2023: 2,0%/năm đến 9,5%/năm). Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay nêu trên không có tài sản đảm bảo.

23. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	8.973.036.286	12.614.087.776
Phải trả VSDC	1.860.970.528	1.725.977.831
Phải trả chứng quyền	-	216.028.000
	10.834.006.814	14.556.093.607

24. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả hoa hồng dịch vụ phát triển kinh doanh	4.027.377.498	6.117.224.218
Phải trả nhà cung cấp khác	7.891.779.941	10.133.314.937
	11.919.157.439	16.250.539.155

25. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Khách hàng ứng trước tiền mua giấy tờ có giá	479.165.329.926	-
Các khoản ứng trước khác	2.171.002.000	2.171.002.000
	481.336.331.926	2.171.002.000

26. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	432.218.971	179.119.059
Thuế TNDN	44.086.065.274	50.662.586.190
Thuế thu nhập cá nhân	20.974.859.356	25.681.797.442
Các loại thuế khác	751.405.544	189.380.983
	66.244.549.145	76.712.883.674

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản thuế phải trả trong kỳ như sau:

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ VND		Số đã nộp trong kỳ VND		30/09/2024	
	Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	179.119.059	3.311.902.245	3.058.802.333	-	432.218.971	-	432.218.971
Thuế TNDN	-	50.662.586.190	145.327.155.699	151.903.676.615	-	44.086.065.274	-	44.086.065.274
Thuế thu nhập cá nhân	17.529.222	25.681.797.442	299.738.256.273	305.430.957.137	1.003.292.000	20.974.859.356	1.003.292.000	20.974.859.356
Các loại thuế khác	-	189.380.983	4.731.891.671	4.169.867.110	-	751.405.544	-	751.405.544
	17.529.222	76.712.883.674	453.109.205.888	464.563.303.195	1.003.292.000	66.244.549.145	1.003.292.000	66.244.549.145

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ VND		Số đã nộp trong kỳ VND		30/09/2023	
	Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	228.202.561	1.645.464.412	1.414.067.844	-	459.599.129	-	459.599.129
Thuế TNDN	-	62.333.710.343	102.370.164.269	123.049.823.171	-	41.654.051.441	-	41.654.051.441
Thuế thu nhập cá nhân	508.217.215	31.074.482.482	238.675.089.274	235.345.817.918	1.015.908.356	34.911.444.979	1.015.908.356	34.911.444.979
Các loại thuế khác	-	411.929.330	5.431.373.940	5.671.258.000	-	172.045.270	-	172.045.270
	508.217.215	94.048.324.716	348.122.091.895	365.480.966.933	1.015.908.356	77.197.140.819	1.015.908.356	77.197.140.819

(Handwritten signature)

GT
PHẢI
ĐÀN
Y.P

PHẦN NỘI
T.T. ANH
AN

27. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	22.366.112.913	1.781.070.688
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	14.794.267.395	8.970.692.056
Dự trả lãi vay các khách hàng cá nhân và tổ chức khác	30.763.810.562	32.056.714.648
Chi phí phải trả khác	60.426.567.067	55.670.147.992
	128.350.757.937	98.478.625.384

28. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả cổ tức	5.147.310.240	
Phải trả thưởng kinh doanh ban điều hành	5.893.826.546	
Các khoản phải trả khác	5.677.876.461	4.828.606.935
	16.719.013.247	4.828.606.935

29. Trái phiếu phát hành dài hạn

Năm phát hành	Lô	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
2023	Lô 1	7,60%	2027	156.300.000.000	156.300.000.000
2023	Lô 2	7,10%	2027	250.000.000.000	250.000.000.000
	Chi phí phát hành			(68.513.890)	(108.888.889)
2024	Lô 1	6,80%	2028	355.700.000.000	-
2024	Lô 2	6,90%	2027	300.000.000.000	-
	Chi phí phát hành			(632.429.431)	-
	Trái phiếu phát hành dài hạn (*)			1.061.299.056.679	406.191.111.111

(*) Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

30. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<i>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>								
Số dư tại ngày 01/01/2023	3.805.931.180.000	(753.511.600)	69.328.039.314	69.318.055.214	1.625.982.305	-	539.582.702.224	4.485.032.447.457
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	411.131.014.444	411.131.014.444
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	570.768.750.000	-	(69.328.039.314)	(44.801.290.686)	-	-	(456.639.420.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(30.852.339.194)	(30.852.339.194)
Số dư tại ngày 30/09/2023	4.376.699.930.000	(753.511.600)	-	24.516.764.528	1.625.982.305	-	463.221.957.474	4.865.311.122.707
<i>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>								
Số dư tại ngày 01/01/2024	4.376.699.930.000	(753.511.600)	-	24.516.764.528	1.625.982.305	-	636.107.333.361	5.038.196.498.594
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	578.221.540.007	578.221.540.007
Bán cổ phiếu quỹ	-	9.901.273	-	-	-	-	-	9.901.273
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(525.167.942.400)	(525.167.942.400)
Phát hành cổ phiếu	1.094.099.880.000	-	-	-	-	-	-	1.094.099.880.000
Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính	-	-	-	-	-	26.592.000.000	-	26.592.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(35.040.983.420)	(35.040.983.420)
Số dư tại ngày 30/09/2024	5.470.799.810.000	(743.610.327)	-	24.516.764.528	1.625.982.305	26.592.000.000	654.119.947.548	6.176.910.894.054

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-MBS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2024, Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2023, trong đó có việc phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 35.040.983.420 VND (30/09/2023: 30.852.339.194 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Cổ phiếu

	30/09/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	547.079.981	437.669.993
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	547.079.981	437.669.993
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	547.079.981	437.669.993
Cổ phiếu phổ thông	547.079.981	437.669.993
Số lượng cổ phiếu quỹ	(30.041)	(30.441)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(30.041)	(30.441)
Cổ phiếu phổ thông	(30.041)	(30.441)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	547.049.940	437.639.552
Cổ phiếu phổ thông	547.049.940	437.639.552

31. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	9.883.660.000	9.883.660.000

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Nợ khó đòi từ các hợp đồng có cam kết mua bán lại	41.375.105.789	42.037.522.648
Nợ khó đòi cho dịch vụ tài chính niêm yết	146.130.404.096	146.141.148.243
Nợ khó đòi cho dịch vụ tài chính khác	168.416.584.421	168.499.244.421
Nợ khó đòi đã xử lý khác	170.898.218.366	179.578.419.106
	526.820.312.672	536.256.334.418

(c) Ngoại tệ các loại

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngoại tệ bằng JPY		
Nguyên tệ	780	780
Giá trị quy đổi	126.594	137.147
Ngoại tệ bằng USD		
Nguyên tệ	88	88
Giá trị quy đổi	2.241.624	2.148.960

(d) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán

	30/09/2024 Mệnh giá VND	31/12/2023 Mệnh giá VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.024.943.730.000	528.405.960.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.064.500.000.000	14.000.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	13.063.050.000	13.063.050.000
	3.102.506.780.000	541.483.010.000

(e) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán	60.545.580.000	60.545.580.000
<hr/>		
(f) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch VSDC của nhà đầu tư	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	29.803.363.440.000	23.569.969.732.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	859.075.050.000	356.113.530.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	15.627.221.280.000	13.126.990.692.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.691.414.130.000	4.497.203.630.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	858.768.640.000	842.524.150.000
	50.839.842.540.000	42.392.801.734.000
<hr/>		
(g) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	648.461.230.000	305.770.770.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	455.006.720.000	114.804.020.000
	1.103.467.950.000	420.574.790.000
<hr/>		
(h) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	925.742.710.000	1.057.546.880.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài	16.000.000	130.000.000
	925.758.710.000	1.057.676.880.000
<hr/>		

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09a - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(i) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư**

	30/09/2024 Số lượng chứng khoán	31/12/2023 Số lượng chứng khoán
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư trong nước	858.240.000	858.240.000

(j) Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	4.065.859.374.240	3.897.146.498.014
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>3.916.716.010.395</i>	<i>3.727.723.023.205</i>
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>55.350.575.164</i>	<i>54.344.057.111</i>
<i>Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư</i>	<i>93.792.788.681</i>	<i>115.079.417.698</i>
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	252.670.224.889	133.652.638.234
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	8.488.640.958	192.365.811.559
	4.327.018.240.087	4.223.164.947.807

(k) Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	416.786.364	9.218.062.364
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	125.518.282	125.518.282
	542.304.646	9.343.580.646

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(l) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	4.268.823.091.564	4.169.044.841.594
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	58.195.148.523	54.120.106.213
	4.327.018.240.087	4.223.164.947.807

(m) Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	-	9.202.476.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10.953.000	10.953.000
Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên	488.085	488.085
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	405.345.279	4.145.279
	416.786.364	9.218.062.364

(n) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	125.518.282	125.518.282



Handwritten signature

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi bán chứng khoán	Lãi bán chứng khoán
	trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023	trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023	trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023	trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023	trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
	(a)	(b)	(c)	(d) = (c) - (b)	
Cổ phiếu niêm yết	10.137.500	261.502.011.000	248.492.174.423	13.009.836.577	13.294.362.251
Chứng chỉ tiền gửi	136.909.286	18.304.716.122.856	18.295.369.107.820	9.347.015.036	61.258.305.114
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	3.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	50.650	918.268.612.952	917.119.519.359	1.149.093.593	6.078.746.962
Chứng quyền có bảo đảm	919.400	1.269.600.815	1.074.412.000	195.188.815	307.082.303
Đáo hạn chứng quyền	403.200	544.793.478	280.807.951	263.985.527	263.985.527
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	750.000	10.160.140.000	9.567.094.998	593.045.002	593.045.002
		19.496.461.281.101	19.471.903.116.551	24.558.164.550	81.798.527.159

M - 1
 M H U
 M G
 342

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

33. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL
Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024	Tổng giá trị bán trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024	Tổng giá vốn trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024	Lỗ bán chứng khoán trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024	Lỗ bán chứng khoán trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024
	(a)	(b)	(c)	(d) = (b) - (c)	
Cổ phiếu niêm yết	29.052	669.309.711	677.203.258	7.893.547	5.500.728.947
Chứng chỉ tiền gửi	280.234.999	27.912.210.114.499	28.145.643.869.718	233.433.755.219	613.424.510.774
Trái phiếu niêm yết	35.150.000	4.068.723.050.000	4.070.192.450.000	1.469.400.000	3.780.962.673
Trái phiếu chưa niêm yết	1	104.042.607	104.239.501	196.894	35.485.123
Chứng quyền có bảo đảm	-	-	-	-	70.975.177
Đáo hạn chứng quyền	-	-	-	-	6.929.249
		31.981.706.516.817	32.216.617.762.477	234.911.245.660	622.819.591.943

100%

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 Đơn vị	Tổng giá trị bán trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Tổng giá vốn trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Lỗ bán chứng khoán trong kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Lỗ bán chứng khoán trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
	(a)	(b)	(c)	(d) = (c) - (b)	
Cổ phiếu niêm yết	2.508.900	85.733.905.000	87.022.766.234	1.288.861.234	1.342.391.038
Chứng chỉ tiền gửi	260.000	265.004.220.000	265.027.360.000	23.140.000	32.126.304
Trái phiếu niêm yết	7.000.000	717.086.000.000	717.147.500.000	61.500.000	98.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	9	910.099.726	938.095.568	27.995.842	4.609.472.641
Chứng quyền có bảo đảm	985.000	1.437.168.193	1.618.398.000	181.229.807	321.304.225
Đáo hạn chứng quyền	52.100	62.524.288	105.850.393	43.326.105	43.326.105
		1.070.233.917.207	1.071.859.970.195	1.626.052.988	6.446.620.313

62

VI H H

VI H H

VI H H

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Chênh lệch từ đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối quý VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu quý VND	Chênh lệch đánh giá lại quý này VND	Chênh lệch tăng kỳ này VND	Chênh lệch giảm kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	27.614.387.629	29.534.303.996	1.919.916.367	(32.514.126)	1.952.430.493	(382.089.621)	64.902.606
Trái phiếu niêm yết	991.375.060.000	991.375.060.000	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	616.459.415.907	616.459.415.907	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	54.341.099.587	63.567.720.000	9.226.620.413	8.656.617.347	570.003.066	1.439.380.395	-
	1.689.789.963.123	1.700.936.499.903	11.146.536.780	8.624.103.221	2.522.433.559	1.057.290.774	64.902.606

la



11/21 5 C C

35. Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính

(a) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Cổ tức	36.049.200	254.258.840	2.644.275.200	255.028.790

(b) Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	34.791.320.122	35.197.579.844	93.791.857.003	96.119.374.048
Thu nhập lãi chứng chỉ tiền gửi	7.036.357.264	14.761.589.042	26.939.379.721	36.194.301.380
	41.827.677.386	49.959.168.886	120.731.236.724	132.313.675.428

(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	257.188.640.868	175.865.643.253	749.567.376.911	416.186.947.071
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	9.117.441.529	9.595.689.345	38.410.358.719	28.825.902.788
	266.306.082.397	185.461.332.598	787.977.735.630	445.012.849.859

la

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09a - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Thu nhập từ cổ tức	5.752.396.232	893.580.000	5.752.396.232	2.090.580.000
Thu nhập lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	51.021.495.389	41.151.036.742	114.867.086.499	117.061.872.929
Lãi bán cổ phiếu	229.718.900	-	229.718.900	-
	57.003.610.521	42.044.616.742	120.849.201.631	119.152.452.929

36. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	127.959.451.334	210.536.281.280	483.355.721.194	432.341.861.917
Doanh thu phí môi giới chứng khoán phái sinh	4.858.301.400	3.040.201.600	13.419.086.900	10.257.909.200
Doanh thu sửa lỗi giao dịch chứng khoán	-	406.078.530	-	406.078.530
Doanh thu môi giới khác	-	-	-	418.273.910
	132.817.752.734	213.982.561.410	496.774.808.094	443.424.123.557

37. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	440.000.000	1.010.000.000	1.370.000.000	1.380.000.000
Doanh thu thu xếp phát hành trái phiếu	3.300.000.000	6.607.900.000	15.900.000.000	12.436.025.000
	3.740.000.000	7.617.900.000	17.270.000.000	13.816.025.000

38. Thu nhập hoạt động khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Thu nhập từ cho thuê sử dụng tài sản	-	240.338.478	-	1.167.859.581
Thu nhập phí chuyển nhượng	31.203.720	353.717.491	185.984.187	758.501.332
Thu nhập quản lý tài sản trên tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng	9.354.993.761	5.723.189.973	25.546.522.721	10.331.565.160
Doanh thu dịch vụ khác	1.314.453.396	1.723.115.416	4.958.237.318	4.555.468.654
	10.700.650.877	8.040.361.358	30.690.744.226	16.813.394.727

39. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	32.263.192.763	42.426.591.753	113.208.026.443	87.571.702.652
Chi phí tiền lương và các chi phí khác cho nhân viên	36.997.084.611	62.920.942.149	134.850.325.518	134.472.706.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.348.632.790	10.895.561.675	33.344.101.352	32.194.302.568
Chi phí lương kinh doanh cộng tác viên kinh doanh và các khoản chi khác	32.627.663.518	34.436.239.291	105.309.801.456	80.388.246.218
Chi phí sửa lỗi giao dịch, lỗi khác hoạt động môi giới	14.644.790	-	14.644.790	50.068.187
	114.251.218.472	150.679.334.868	386.726.899.559	334.677.026.463

40. Chi phí các dịch vụ khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán	204.000.000	(739.944.002)	201.999.992	365.240.188

41. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Chi phí lãi vay	116.699.143.879	99.974.988.353	338.921.054.503	239.003.635.094
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	18.838.716.238	2.313.862.176	40.658.691.130	10.379.233.426
Chi phí hoa hồng bán trái phiếu và huy động vốn	3.803.773.736	1.156.566.728	9.645.265.384	4.689.996.101
	139.341.633.853	103.445.417.257	389.225.011.017	254.072.864.621

42. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Lương và các khoản phúc lợi	44.471.398.109	31.391.710.539	111.464.661.074	50.907.636.805
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	934.839.500	902.980.500	2.822.174.500	2.599.652.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	508.027.951	517.224.423	1.722.592.781	1.648.222.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.509.398.427	8.019.324.973	10.349.548.155	22.200.987.778
Chi phí thuế, phí, lệ phí	12.686.713	15.892.879	70.370.269	48.972.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.003.684.892	6.384.057.901	17.201.742.463	19.957.617.591
Chi phí khác	11.579.284.515	8.069.096.909	29.892.859.236	21.441.683.627
	66.019.320.107	55.300.288.124	173.523.948.478	118.804.772.900

43. Thu nhập khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ	433.469.617	824.142.662	3.199.965.534	2.555.356.350
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	-	28.617.199	-	363.048.979
Thu về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	237.454.545	384.818.182	247.886.942
Thu nhập khác	300.516.310	41.178.317	386.394.525	160.205.892
	733.985.927	1.131.392.723	3.971.178.241	3.326.498.163

44. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Kỳ hiện hành	44.086.065.274	41.654.051.441	145.327.155.699	102.370.164.269
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	504.486.712	148.587.536	225.719.984	1.456.455.673
	44.590.551.986	41.802.638.977	145.552.875.683	103.826.619.942

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	223.521.474.530	208.113.656.108	723.774.415.690	514.957.634.386
Điều chỉnh cho các khoản				
Chi phí không được khấu trừ thuế kỳ này	5.219.730.832	2.047.377.620	12.386.634.159	6.455.774.115
Thu nhập từ cổ tức	(5.788.445.432)	(1.147.838.840)	(8.396.671.432)	(2.345.608.790)
Thu nhập tính thuế TNDN	222.952.759.930	209.013.194.888	727.764.378.417	519.067.799.711
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	44.590.551.986	41.802.638.977	145.552.875.683	103.813.559.942
Thuế TNDN phải nộp thêm	-	-	-	13.060.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	44.590.551.986	41.802.638.977	145.552.875.683	103.826.619.942

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

45. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	178.930.922.544	166.311.017.131	578.221.540.007	411.131.014.444
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(8.760.245.855)	(7.713.084.799)	(26.280.737.565)	(23.139.254.396)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	170.170.676.689	158.597.932.332	551.940.802.442	387.991.760.048

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty ước tính rằng số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 lần lượt bằng một phần tư và ba phần tư số quỹ trích lập trong năm trước.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 (Điều chỉnh lại)	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 (Theo báo cáo trước đây) Số cổ phiếu	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 (Điều chỉnh lại)	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 (Theo báo cáo trước đây) Số cổ phiếu
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	437.639.552	380.562.677	380.562.677	437.639.552	380.562.677	380.562.677
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2023	-	57.076.875	-	-	57.076.875	-
Ảnh hưởng của việc bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	264	-	-	264	-	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trong năm 2024	67.893.284	44.415.054	-	67.893.284	44.415.054	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	505.533.100	482.054.606	380.562.677	505.533.100	482.054.606	380.562.677



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 (Điều chỉnh lại)	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 (Theo báo cáo trước đây)	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 (Điều chỉnh lại)	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	337	329	417	1.092	805	1.020

(Handwritten signature)



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Trong kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty đã phát hành 57.076.875 cổ phiếu để trả cổ tức. Đồng thời trong kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty đã phát hành 109.409.988 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với giá là 10.000 VND/cổ phiếu, thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, đây được coi là có yếu tố thưởng trong việc phát hành cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được điều chỉnh lại để tính toán lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được điều chỉnh lại như sau:

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
	380.562.677	417
	57.076.875	(54)
	44.415.054	(34)
	482.054.606	329

Số báo cáo trước đây
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2023
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trong năm 2024

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
	380.562.677	1.020
	57.076.875	(133)
	44.415.054	(82)
	482.054.606	805

Số báo cáo trước đây
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2023
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trong năm 2024



46. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan

Mối quan hệ

Ngân hàng TMCP Quân đội	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản	
Ngân hàng TMCP Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, và giá trị các giao dịch trong kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 như sau:

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Ngân hàng TMCP Quân đội		
Tiền gửi thanh toán	1.258.754.570.395	423.778.302.158
Tiền gửi có kỳ hạn	655.000.000.000	942.320.000.000
Lãi dự thu tiền gửi	8.619.972.607	53.880.051.717
Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	1.019.247.835.023	1.347.587.784.445
Phải thu phí quản lý tài sản trên tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng	3.765.140.731	91.132.325
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội		
Đặt cọc thuê văn phòng	1.991.310.617	909.270.500
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	920.150	16.532.040
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Phải trả tiền vay	(133.000.000.000)	-
Lãi dự trả tiền vay	(781.602.740)	-
Phải trả khác	(59.090.918)	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội		
Phải trả phí tư vấn	(100.000.000)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Phải thu phí duy trì tài khoản	41.604	-
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	577.500	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B09a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
Giá trị giao dịch				
Ngân hàng TMCP				
Quân đội				
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	626.334.672	20.169.898.512	25.108.458.674	58.983.428.818
Thu nhập phí quản lý cổ đông	154.838.709	150.000.000	454.838.709	450.000.000
Thu nhập quản lý tài sản trên tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng	9.354.993.761	5.723.189.973	25.546.522.721	10.331.565.160
Doanh thu cho thuê văn phòng	-	240.338.478	-	923.967.931
Phí giao dịch	148.071.960	-	1.092.874.779	-
Trả cổ tức bằng tiền	418.754.654.400	-	418.754.654.400	-
Công ty TNHH				
Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội				
Chi phí tiền điện và thuê văn phòng	(6.112.488.230)	(6.031.669.192)	(17.889.079.123)	(18.839.015.005)
Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas				
Phí giao dịch	18.888.646	60.041.450	86.429.246	60.041.450
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei				
Thu nhập phí đại lý lưu ký và thanh toán trái phiếu	6.818.181	6.818.181	20.454.543	20.454.543
Lãi chứng chỉ tiền gửi	-	-	(113.013.699)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB				
Thu nhập phí dịch vụ lưu ký, phí duy trì tài khoản và phí chuyển khoản giao dịch chứng khoán	82.635.102	38.232.267	188.306.474	74.203.884

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND
	Giá trị giao dịch			
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội				
Chi phí bảo hiểm sức khoẻ và bảo hiểm xe	(444.025.745)	(378.240.756)	(1.293.913.385)	(1.105.202.571)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc				
Lương và thù lao	2.838.270.000	3.160.510.000	9.034.880.455	9.415.748.000

47. Cam kết thuê hoạt động

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Đến 1 năm	23.700.110.322	24.734.229.014
Từ 1 đến 5 năm	20.674.344.389	20.993.486.402
	44.374.454.711	45.727.715.416

48. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

Ngày 31 tháng 10 năm 2024

Người lập:



Tạ Duy Chung
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc tài chính

Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

